

Số: 674/QĐ- THPTCT

Cô Tô, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai (bổ sung) năm học 2023-2024
theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quy chế dân chủ cơ sở năm học 2023-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 401/QĐ-HĐTTHPTCT ngày 06/9/2023 của Hội đồng trường trường THPT Cô Tô.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các nội dung (văn bản số 3811/SGDĐT-KHTC ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc thông báo kết quả thẩm tra chế độ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024; Quyết định 4072/QĐ-UBND phê duyệt danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2023-2024 theo Nghị định 116/NĐ-CP; Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

(Theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Điều 8 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.



Số: 3811/SGDDĐT-KHTC

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2023

V/v thông báo kết quả thẩm tra
chế độ học sinh học kỳ I năm học
2023 - 2024

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND; Số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2023 – 2024 theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023;

Sau khi thẩm tra danh sách và hồ sơ chế độ học sinh của các đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo chế độ học sinh học kỳ I năm học 2023 – 2024 của các đơn vị trực thuộc theo các phụ lục gửi kèm. Các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện chi trả chế độ học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về các nội dung chi trả.

2. Đối với các đơn vị tư thực: Tạm ứng kinh phí để chi trả chế độ cho học sinh theo các văn bản hướng dẫn chi đạo và chuyển chứng từ thanh toán về Sở Giáo dục và Đào tạo (Qua phòng Kế hoạch Tài chính) trước ngày 15/01/2024 để quyết toán theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, KHTC6.

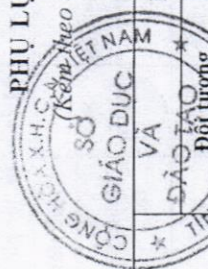


Nguyễn Thị Thuý

PHỤ LỤC 01: CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo công văn số 3844 /SGDDT-KHTC ngày 28/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đ

TT	Tên trường	Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP										Miễn giảm học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND				
		Miễn HP		Giảm 50% HP		Giảm 70% HP		Tổng kinh phí		Số lượng		Mức thu học phí/tháng		Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Tổng cộng
		HP	HP	HP	HP	HP	HP	DTTS, MN	Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN	Thành thị	Nông thôn			
	Tổng cộng															1.538,20
1	Trường THPT Bạch Đằng	15	12						0,30			0,30		4	0,00	25,20
2	Trường THPT Bãi Cháy	31	3						0,30			0,30		4	0,00	39,00
3	Trường THPT Cẩm Phả	19	56						0,30			0,30		4	0,00	56,40
4	Trường THPT Cửa Ông	10	10						0,30			0,30		4	0,00	18,00
5	Trường THPT Đông Thành	8	5						0,30			0,30		4	0,00	12,60
6	Trường THPT Đông Triều	16	26						0,30			0,30		4	0,00	34,80
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	7	61						0,30			0,30		4	0,00	45,00
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	9	58						0,30			0,30		4	0,00	45,60
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	6	66						0,30			0,30		4	0,00	46,80
10	Trường THPT Hoàn Kiếm	11	7						0,30			0,30		4	0,00	17,40
11	Trường THPT Hòn Gai	37	20						0,30			0,30		4	0,00	56,40
12	Trường THPT Lê Chân	13	15							0,20			0,20	4	0,00	16,40
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	14	33						0,30			0,30		4	0,00	36,60
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	10	64						0,30			0,30		4	0,00	50,40
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	7	4							0,20			0,20	4	0,00	7,20
16	Trường THPT Minh Hà	13	26							0,20			0,20	4	0,00	20,80
17	Trường THPT Mông Dương	11	83						0,30			0,30		4	0,00	63,00
18	Trường THPT Ngô Quyền	26	41						0,30			0,30		4	0,00	55,80
19	PT DINT THCS & THPT tỉnh	341							0,30			0,30		4	0,00	409,20
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	6	23						0,30			0,30		4	0,00	21,00
21	Trường THPT Trần Phú	14	2						0,30			0,30		4	0,00	18,00
22	Trường THPT Uông Bí	18	54						0,30			0,30		4	0,00	54,00
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	7	24						0,30			0,30		4	0,00	22,80
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	13							0,30			0,30		4	0,00	15,60
25	Trường THPT Đàm Hà	5												2	0,20	2,20





Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP												Miễn giảm học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND											
		Đối tượng			Mức thu học phí/tháng			Kinh phí hỗ trợ				Tổng kinh phí	Số lượng	Mức thu học phí/tháng			Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Tổng cộng				
		Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP	Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN	Số tháng	Miễn HP	Giảm 50% HP	Giảm 70% HP			Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN							
26	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cường											0,00	1			0,10	3	0,30	0,30				
	THPT	3	4	1		0,20		4	2,40	1,60	0,56	4,56	4		0,20		4	3,20	7,76				
	THCS	4				0,10		4	1,60	0,00		1,60	7		0,10		4	2,80	4,40				
27	Trường THPT Hải Đông											0,00						0,00	0,00				
	Khởi THPT	2	1				0,10	4	0,80	0,20		1,00	-			0,10	4	0,00	1,00				
	Khởi THCS	8					0,05	4	1,60	0,00		1,60	6			0,05	4	1,20	2,80				
28	Trường THPT Quảng Hà	4	12			0,20		4	3,20	4,80		8,00			0,20		4	0,00	8,00				
29	Trường THPT Tiên Yên	2	3			0,20		4	1,60	1,20		2,80			0,20		4	0,00	2,80				
30	Trường PT DTNT Tiên Yên											0,00						0,00	0,00				
	THPT	208				0,20		4	166,40	0,00		166,40			0,20		4	0,00	166,40				
	THCS	237				0,10		4	94,80	0,00		94,80			0,10		4	0,00	94,80				
	THCS	1				0,10		1	0,10			0,10						0,00	0,10				
31	Trường THPT Ba Chẽ	5	3			0,20		4	4,00	1,20		5,20			0,20		4	0,00	5,20				
32	Trường THPT Bình Liêu	6	18	16			0,10	4	2,40	3,60	4,48	10,48	12			0,10	4	4,80	15,28				
33	Trường THPT Cô Tô	1				0,20		4	0,80			0,80			0,20		4	0,00	0,80				
34	Trường THCS&THPT Hoành Mô											0,00						0,00	0,00				
	THPT	8	22	2			0,10	4	3,20	4,40	0,56	8,16	9			0,10	4	3,60	11,76				
	THCS	24					0,05	4	4,80	0,00	0,00	4,80	27			0,05	4	5,40	10,20				
35	Trường THCS&THPT Quan Lạn											0,00						0,00	0,00				
	THPT					0,20		4	0,00			0,00	1		0,20		4	0,80	0,80				
	THCS	1				0,10		4	0,40			0,40			0,10		4	0,00	0,40				
36	Trường THPT Quảng La											0,00						0,00	0,00				
	THPT	3	1				0,10	4	1,20	0,20		1,40				0,10	4	0,00	1,40				
	THCS	7					0,05	4	1,40	0,00		1,40				0,05	4	0,00	1,40				
37	Trường THPT Hải Đảo	10	11			0,20		4	8,00	4,40		12,40			0,20		4	0,00	12,40				

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên trường	Hỗ trợ bán trú theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND và NQ 22/2023/NQ-HĐND										Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND										Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42				Tổng			
		Tiền ăn					Cấp	Theo ND81					Theo NQ21					Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ						
		Số học sinh	Định mức	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền		Số học sinh	Định mức	Số tháng	Thành tiền	Số đối tượng	Số đối tượng	Số tháng	Số tháng	Số tháng	Số tháng							Số đối tượng	Số đối tượng		Số tháng	Số tháng	
	Tổng cộng	38		109,44	19	13,68	123,12	2465		7,047,36	1.170			3,200,88					322,95								28,80	10.723,11	
1	Trường THPT Bạch Đằng		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	13	4	4	0,15	7,80	1,44	4	0,00	7,80
2	Trường THPT Bãi Cháy		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	30	4	4	0,15	18,00	1,44	4	0,00	18,00
3	Trường THPT Cẩm Phả		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	17	4	4	0,15	10,20	1,44	4	5,76	15,96
4	Trường THPT Cửa Ông		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	259,20	0,72	4	0,00	0,00	0,00	8	4	4	0,15	4,80	1,44	4	0,00	264,00	
5	Trường THPT Đông Thành		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	8	4	4	0,15	4,80	1,44	4	0,00	4,80	
6	Trường THPT Đông Triều		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	16	4	4	0,15	9,60	1,44	4	0,00	9,60	
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	7	4	4	0,15	4,20	1,44	4	0,00	4,20	
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	9	4	4	0,15	5,40	1,44	4	0,00	5,40	
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	6	4	4	0,15	3,60	1,44	4	0,00	3,60	
10	Trường THPT Hoàng Bá		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	118,08	0,72	4	0,00	0,00	0,00	9	4	4	0,15	5,40	1,44	4	0,00	123,48	
11	Trường THPT Hòn Gai		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	36	4	4	0,15	21,60	1,44	4	0,00	21,60	
12	Trường THPT Lê Chân		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	10	4	4	0,15	6,00	1,44	4	0,00	6,00	
13	Trường THPT Lê Hồng Phong		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	14	4	4	0,15	8,40	1,44	4	0,00	8,40	
14	Trường THPT Lê Quý Đôn		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	293,76	0,72	4	0,00	0,00	0,00	10	4	4	0,15	6,00	1,44	4	0,00	299,76	
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	2,88	0,72	4	0,00	0,00	0,00	6	4	2	0,15	4,80	1	1,44	4	5,76	13,44
16	Trường THPT Minh Hà		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	13	4	4	0,15	7,80	1,44	4	0,00	7,80	
17	Trường THPT Móng Dương		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	305,28	0,72	4	0,00	0,00	0,00	11	4	0	0,15	6,60	1,44	4	0,00	311,88	
18	Trường THPT Ngô Quyền	0	0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0	0,72	4	0,00	0,00	24	4	4	0,15	14,40	1,44	4	0,00	14,40	
19	Trường PT DTNT THCS & THPT tỉnh		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00		4	4	0,15	0,00	1,44	4	0,00	0,00	
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00		4	4	0,15	0,00	1,44	4	0,00	0,00	
21	Trường THPT Tiên Phú		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	371,52	0,72	4	0,00	0,00	0,00	14	4	4	0,15	8,40	1,44	4	0,00	379,92	
22	Trường THPT Ưng Bi		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	17	4	4	0,15	10,20	1	1,44	4	5,76	15,96
23	Trường THPT Vũ Văn Hiến		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	7	4	4	0,15	4,20		1,44	4	0,00	4,20
24	Trung tâm HN & GDTX tỉnh		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	6	4	4	0,15	3,60		1,44	4	0,00	3,60
25	Trường THPT Đầm Hà		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	181,44	0,72	4	0,00	0,00	0,00	5	4	3	0,15	4,80	1,44	4	0,00	186,24	
26	Trường THCS, THPT Đường Hoa Cương	1	0,72	4	2,88	1	0,72	1	0,18	4	0,72	3,60	172	0,72	4	495,36	0,72	4	0,00	8	4	11	0,15	11,40	1,44	4	0,00	510,36	
27	Trường THPT Hải Đông		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	118,08	0,72	4	0,00	0,00	0,00	10	4	7	0,15	10,20	1,44	4	0,00	128,28	
28	Trường THPT Quảng Hà		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	169,92	0,72	4	0,00	0,00	0,00	4	4	4	0,15	2,40	1,44	4	0,00	172,32	
29	Trường THPT Tiên Yên		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	504,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	2	4	4	0,15	1,20	2	1,44	4	11,52	516,72
30	Trường PT DTNT Tiên Yên		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	0,00	0,72	4	0,00	0,00	0,00	1	1	4	0,15	0,15	1,44	4	0,00	0,15	
31	Trường THPT Ba Chẽ		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	653,76	0,72	4	0,00	0,00	0,00	4	4	4	0,15	0,00	1,44	4	0,00	0,00	
32	Trường THPT Bình Liêu	16	0,72	4	46,08	16	0,18	4	11,52	57,60	0,00	0,72	4	313,92	0,72	4	0,00	0,00	0,00	22	4	12	0,15	20,40	1,44	4	0,00	391,92	
33	Trường THPT Cổ Tô		0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	41,04	0,72	4	0,00	0,00	0,00		4	4	0,15	0,00	1,44	4	0,00	41,04	
34	Trường THPT Hoàng Mô	2	0,72	4	5,76	2	0,18	4	1,44	7,20	0,00	0,72	4	66,24	0,72	4	0,00	0,00	0,00	2	4	4	0,15	1,20	1,44	4	0,00	67,44	
			0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	835,20	0,72	4	0,00	0,00	0,00	36	4	36	0,15	43,20	1,44	4	0,00	885,60	
			0,72	4	0,00	0,00	0,00	0,18	4	0,00	0,00	0,72	4	21,60	0,72	4	0,00	0,00	0,00		4	4	0,15	0,00	1,44	4	0,00	21,60	

W



TT	Hỗ trợ bán trú theo ND 116/2016/ND-CP										Hỗ trợ bán trú theo NQ 204/2019/NQ-HĐND, NQ 248/2020/NQ-HĐND và NQ 22/2022/NQ-HĐND										Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND										Hỗ trợ học bổng theo TTL.T số 42				Tổng
	Tiền ăn					Tiền ở					Tiền ăn					Theo ND81					Theo NQ21					Mức hỗ trợ		Số đối tượng		Mức hỗ trợ		Số đối tượng			
	Số học sinh	Định mức tháng	Số tháng	Thành tiền	Số học sinh	Định mức tháng	Số tháng	Thành tiền	Công	Số học sinh	Định mức tháng	Số tháng	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ tháng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ tháng	Số đối tượng	Số đối tượng	Số tháng	Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ					
35	Tương TH&S&THPT Quan Lân	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	64	0,72	4	184,32		0,72	4	0,00	1	4	1	0,15	1,20		1,44	4	0,00		185,52							
36	Tương TH&S&THPT Quảng Lã	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	17	0,72	3	36,72		0,72	4	0,00	10	4		0,15	6,00		1,44	4	0,00		42,72							
		0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	1	0,72	4	2,88				0,00		4		0,15	0,00		1,44	4	0,00		2,88							
37	Tương THPT Hải Đạo	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	194	0,72	4	558,72		0,72	4	0,00	9	4		0,15	5,40		1,44	4	0,00		564,12							
38	Tương THPT Hà Long	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	8	0,72	4	23,04	1	4		0,15	0,60		1,44	4	0,00		23,64							
39	Tương THPT Hồng Đức	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	51	0,72	4	146,88	4	4		0,15	0,60		1,44	4	0,00		146,88							
40	Tương THPT Hùng Vương	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	43	0,72	4	123,84	2	4		0,15	1,20		1,44	4	0,00		125,04							
41	Tương Mãn Giác	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	121	0,72	4	348,48	5	4		0,15	3,00		1,44	4	0,00		351,48							
42	Tương THPT Lương Thế Vinh	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	27	0,72	4	77,76	2	4		0,15	1,20		1,44	4	0,00		78,96							
43	Tương THPT Ngô Gia Tự	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	11	0,72	4	83,52	3	4		0,15	1,80		1,44	4	0,00		85,32							
44	Tương THPT Nguyễn Bình	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	29	0,72	4	31,68	1	4		0,15	2,40		1,44	4	0,00		32,28							
45	Tương THPT Nguyễn Bình Khiêm	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	178	0,72	4	512,64	4	4		0,15	2,40		1,44	4	0,00		514,24							
46	Tương THPT Nguyễn Du	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	245	0,72	4	705,60	55	0,72	2	79,20	4	4		0,15	0,60		1,44	4	0,00		79,20							
47	Tương THPT Nguyễn Tài Thành	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	4	0,72	4	11,52	28	0,72	4	80,64	1	4		0,15	0,60		1,44	4	0,00		92,76							
48	Tương THPT Nguyễn Trãi	0,72	4	54,72		0,18	4	0,00	54,72	230	0,72	4	662,40	23	0,72	4	66,24	20	4		0,15	12,00		1,44	4	0,00		795,36							
		0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00				0,00	62	0,72	2	89,28	4	4		0,15	0,00		1,44	4	0,00		89,28							
49	Tương THPT Thông Nhât	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	20	0,72	4	57,60	349	0,72	4	1.005,12	1	4	0	0,15	0,60		1,44	4	0,00		1.063,32							
50	Tương THPT Trần Nhân Tông	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	3	0,72	2	4,32	70	0,72	4	201,60	5	4		0,15	3,00		1,44	4	0,00		204,60							
51	Tương THPT Trần Quốc Tuấn	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	6	0,72	4	17,28	1	4		0,15	0,60		1,44	4	0,00		17,88							
52	Tương THPT Văn Lang	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	12	0,72	4	34,56	1	4		0,15	0,60		1,44	4	0,00		35,16							
53	Tương TH&S&THPT Chu Văn An	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00	25	0,72	4	72,00	6	0,72	4	17,28	2	4		0,15	1,20		1,44	4	0,00		90,48							
54	Tương TH, TH&S &THPT Lê Thánh Tông	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	36	0,72	4	103,68	4	4		0,15	1,20		1,44	4	0,00		103,68							
55	Tương TH, TH&S&THPT Trần Hưng Đạo	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	15	0,72	4	43,20	2	4		0,15	1,20		1,44	4	0,00		44,40							
56	Tương TH, TH&S & THPT Yên Hưng	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	20	0,72	4	57,60	2	4	6	0,15	4,80		1,44	4	0,00		62,40							
57	Tương TH, TH&S & THPT Đoàn Thị Điểm	0,72	4	0,00		0,18	4	0,00	0,00		0,72	4	0,00	17	0,72	4	48,96	3	4		0,15	1,80		1,44	4	0,00		50,76							

44

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *4072* /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày *24* tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ bán trú năm học 2023 - 2024 theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và thôn, xã ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3718/SGDDT-KHTC ngày 20/12/2023; Ý kiến đồng ý của các thành viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 – 2026 theo đề nghị của Văn phòng UBND tỉnh tại Văn bản số 4442/VP.UBND ngày 22/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh phổ thông hưởng chính sách hỗ trợ học sinh bán trú năm học 2023 - 2023 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019, Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 và

Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

1. Học sinh hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ: **38 học sinh** (*Chi tiết theo Phụ lục 01*);

2. Học sinh hưởng chính sách hỗ trợ bán trú theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023: **2.594 học sinh** (*Chi tiết theo Phụ lục 02*).

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan đơn vị:

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn theo thẩm quyền quản lý chịu trách nhiệm toàn diện về danh sách học sinh, đối tượng, điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ học sinh bán trú trình Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 3718/TTr-SGDĐT ngày 20/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời phát hiện vướng mắc, khó khăn, hạn chế, tồn tại (nếu có) để đề xuất hoặc chủ động xử lý theo thẩm quyền.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục có học sinh trong danh sách tại Điều 1 Quyết định này thực hiện công khai kết quả phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở ngành: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và học sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./. 

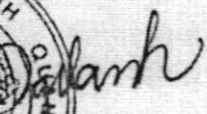
Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V3, TM3, GD;
- Lưu: VT, GD.

HP-10.GD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Thị Hạnh

STT	Tên trường/Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km) hoặc địa hình khó khăn	Dân tộc	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
						Tại trường	Ngoài trường	
384	Tô Phương Na	12A3	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Sán diu		x	9
385	Hà Văn Anh	12A3	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
386	Phạm Thị Loan	12A3	Cộng Hòa - Cẩm phá	20	Kinh		x	9
387	Nguyễn Tuệ Minh	12A3	Cộng Hòa - Cẩm phá	23	Kinh		x	9
388	Từ Đức Quý	12A4	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Sán diu		x	9
389	Hoàng Thị Cúc	12A4	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Sán diu		x	9
390	Đỗ Mạnh Hà	12A4	Cộng Hòa - Cẩm phá	30	Kinh		x	9
391	Đỗ Trà My	12A4	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
392	Hà Tường Vy	12A4	Cộng Hòa - Cẩm phá	22	Kinh		x	9
393	Hà Minh Hiếu	12A4	Cộng Hòa - Cẩm phá	20	Kinh		x	9
394	Hà Kiều Oanh	12A5	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
395	Nguyễn Minh Anh	12A5	Cộng Hòa - Cẩm phá	20	Kinh		x	9
396	Đinh Thị Thoa	12A5	Cộng Hòa - Cẩm phá	30	Kinh		x	9
397	Đinh Thị Thảo	12A5	Cộng Hòa - Cẩm phá	30	Kinh		x	9
398	Đinh Quốc Chính	12A5	Cộng Hòa - Cẩm phá	30	Kinh		x	9
399	Bảng Ngọc Nam	12A5	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
400	Lưu Thị Lệ Quyên	11A1	Cộng Hòa - Cẩm phá	23	Kinh		x	9
401	Hà Thị Hạnh	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
402	Hà Ngọc Ánh	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
403	Hoành Thị Minh Phương	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
404	Bùi Thành Trung	11A2	Cẩm Hải - Cẩm phá	15	Kinh		x	9
405	Lành Mạnh Cường	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Tày		x	9
406	Hà Thị Huyền Trang	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	24	Kinh		x	9
407	Hà Thị Kiều Trinh	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Tày		x	9
408	Hoàng Trọng Nghĩa	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	20	Sán Dìu		x	9
409	Từ Thanh Tùng	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Sán Dìu		x	9
410	Ngô Tiến Phong	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	20	Kinh		x	9
411	Hà Thị Mỹ Na	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	23	Kinh		x	9
412	Bùi Thị Thu Huyền	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	20	Kinh		x	9
413	Tạ Tuấn Hùng	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
414	Ngô Trần Việt Hoàng	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	30	Kinh		x	9
415	Hoàng Thị Thùy Trang	11A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	21	Tày		x	9

STT	TT	Tên trường/Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ nơi hộ khẩu thường trú của học sinh (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km) hoặc địa hình khó khăn	Dân tộc	Nơi ở bán trú		Số tháng học ở bán trú (tháng)
							Tại trường	Ngoài trường	
354	127	Ma Thu Thủy	10A4	Ngân Chi, Võ Ngại	10,2	Tày		x	4
355	128	Ninh Thị Xuân	10A4	Khe Mỏ, Húc Động	12	Sán Chi		x	4
3. THPT Cô Tô									
356	1	Bùi Thái Tuấn	10A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
357	2	Dương Thị Bích Ngọc	10A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
358	3	Nguyễn Hoàng Mai Anh	10A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
359	4	Ngô Minh Hữu	10A2	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5	Kinh	x		9
360	5	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	10A2	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5	Kinh	x		9
361	6	Đoàn Minh Hồng	10A2	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
362	7	Đoàn Minh Hà	10A2	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
363	8	Đinh Thị Thu Hương	10A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
364	9	Nguyễn Bảo Nam	10A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
365	10	Vũ Đức Anh	11A1	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
366	11	Nguyễn Trung Đức	11A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5	Kinh	x		9
367	12	Nguyễn Ngọc Linh	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10	Kinh	x		9
368	13	Hoàng Văn Hưng	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
369	14	Nguyễn Duy Anh	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
370	15	Nguyễn Anh Tuấn	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10	Kinh	x		9
371	16	Nguyễn Hoàng Huyền	11A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
372	17	Hoàng Việt Linh	11A3	Thôn Đảo Trần - Thanh Lân	60	Kinh	x		9
373	18	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10	Kinh	x		9
374	19	Nguyễn Thị Thi	12A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5	Kinh	x		9
375	20	Lê Thị Thanh Thảo	12A2	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
376	21	Đào Nguyễn Nguyệt Anh	12A3	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5	Kinh	x		9
377	22	Nguyễn Việt Minh Hoàng	12A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Sán diu	x		9
378	23	Nguyễn Thị Minh Thư	12A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11	Kinh	x		9
4. THPT Cửa Ông									
379	1	Ngô Thương Huyền	12A1	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
380	2	Bàng Phương Anh	12A1	Cộng Hòa - Cẩm phá	27	Kinh		x	9
381	3	Lưu Thị Hương Trà	12A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9
382	4	Liêu Thị Thương	12A2	Cộng Hòa - Cẩm phá	24	Sán Diu		x	9
383	5	Đỗ Thị Hồng Thủy	12A3	Cộng Hòa - Cẩm phá	25	Kinh		x	9

TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

Biểu số 03

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại ND 81/2021/ND-CP

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng thuộc ND86/2015ND-CP	Đối tượng thuộc Nghị quyết 309/2020/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Bùi Thị Thùy Dương	11A2	Khuyết tật nặng		150.000	4	600.000	
2	Đinh Thị Diệu Duyên	10A2	Mồ côi cả cha lẫn mẹ		150.000	4	600.000	
	Tổng cộng						1.200.000	

Kế toán
ĐT: 0917120910



Hoàng Lệ Dung

Cô Tô, ngày 28 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ số 204/NQ-HĐND VÀ NQ 248/NQ-HĐND

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường	Dân tộc	Nơi ở bán trú (1)		Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x 1.800.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
						Tại trường	Ngoài trường			
1	Bùi Thái Tuấn	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
2	Dương Thị Bích Ngọc	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
3	Nguyễn Hoàng Mai Anh	10A1	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
4	Ngô Minh Hữu	10A2	Thôn 3, xã Thanh Lâm	11,5 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
5	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	10A2	Thôn 3, xã Thanh Lâm	11,5 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
6	Đoàn Minh Hồng	10A2	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
7	Đoàn Minh Hà	10A2	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
8	Đinh Thị Thu Hường	10A3	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
9	Nguyễn Bảo Nam	10A3	Thôn 2, xã Thanh Lâm	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
10	Vũ Đức Anh	11A1	Thôn 2 - Thanh Lâm - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
11	Nguyễn Trung Đức	11A1	Thôn 3 - Thanh Lâm - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
12	Nguyễn Ngọc Linh	11A3	Thôn 1 - Thanh Lâm - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
13	Hoàng Văn Hưng	11A3	Thôn 2 - Thanh Lâm - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
14	Nguyễn Duy Anh	11A3	Thôn 2 - Thanh Lâm - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
15	Nguyễn Anh Tuấn	11A3	Thôn 1 - Thanh Lâm - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
16	Nguyễn Hoàng Huyền	11A3	Thôn 2 - Thanh Lâm - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000

17	Hoàng Việt Linh	11A3	Thôn Đảo Trần - Thanh Lân	60 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
18	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11A3	Thôn 1 - Thanh Lân - Cô Tô	10 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
19	Nguyễn Thị Thi	12A1	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
20	Lê Thị Thanh Thảo	12A2	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
21	Đào Nguyễn Nguyệt Anh	12A3	Thôn 3 - Thanh Lân - Cô Tô	11,5 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
22	Nguyễn Viết Minh Hoàng	12A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Sấn diu	x		4	720.000	2.880.000
23	Nguyễn Thị Minh Thư	12A3	Thôn 2 - Thanh Lân - Cô Tô	11 Km	Kinh	x		4	720.000	2.880.000
	Tổng cộng:									66.240.000

Ghi chú:

- 23 học sinh bán trú: Hường 4 tháng

Cô Tô, ngày 28 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

KẾ TOÁN

ĐT: 0917120910

Hoàng Lệ Dung